

Phần mở đầu

Lý do chọn đề tài.....	3
Mục đích nghiên cứu đề tài khoa học.	4
Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
Phương pháp nghiên cứu.....	5
Nội dung đề tài khoa học.	5

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1.1. Khái niệm du lịch.	6
1.2. Tài nguyên du lịch.....	7
1.3. Tài nguyên du lịch tự nhiên.	10
1.4. Tài nguyên du lịch nhân văn.	10
1.5. Tiểu kết.....	24

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH TẠI CÁC DI TÍCH THỜ DANH NHÂN VĂN HÓA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

2.1. Nét khái quát về quê hương danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm.....	25
2.2. Thân thế của danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm	27
2.3. Sự nghiệp của danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm	28
2.4. Các di tích thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm.....	38

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ CÁC DI TÍCH THỜ DANH NHÂN VĂN HOÁ NGUYỄN BÌNH KHIÊM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

3.1. Thu nhập, sưu tầm, nghiên cứu và soạn thảo tư liệu, tài liệu liên quan đến cuộc đời, thân thế và sự nghiệp của Trạng Trình.	58
3.2. Đẩy mạnh công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy vai trò của các di tích thờ Danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm trong phát triển du lịch.....	59
3.3. Giải pháp về duy trì và tổ chức các lễ hội truyền thống.	61
3.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.....	62
3.5. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch.	64
3.6. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch.....	65
3.7. Thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển du lịch.	65
3.8. Đẩy mạnh sản xuất và đa dạng hoá nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch.	66
3.9. Nâng cao ý thức người dân về du lịch.	67
3.10. Hoàn thiện cơ chế chính sách về du lịch, tăng cường quản lý nhà nước về du lịch.	68
3.11. Các kiến nghị khác	69
Kết luận	71

Tài liệu tham khảo.

Phụ lục.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Người đời thường biết đến Nguyễn bỉnh Khiêm dưới danh hiệu Trạng Trình, có những bài "sấm" trứ danh đoán những việc xảy ra tới hàng trăm năm sau khi ông mất, hoặc là một nhà thơ ẩn dật cầu nhàn sau khi chán nản trước công danh. Ông là một kẻ sĩ với lòng yêu nước thương nòi, cả đời bận tâm đến sự an nguy hạnh phúc của dân hơn cả chính bản thân. Nơi ông, văn cũng như người, đã biểu lộ một tâm hồn trong sáng thanh cao, với đạo lý rạng ngời của Nho gia kết hợp cùng vẻ đẹp của truyền thống Việt. Qua cuộc đời và tác phẩm, chúng ta cùng tìm hiểu một con người mà "bóng mát đạo đức" đã trùm lên gần cả 1 thế kỷ đau thương của quê hương và dân tộc : Thời Nam Bắc triều, sẽ mở màn cho cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh.

Trải qua hàng trăm năm, trên quê hương ông đã có biết bao sự đổi thay, nhưng nhân dân nơi đây vẫn nhớ và tự hào về ông như một người thầy mẫu mực. Đến với di tích từng lưu dấu trạng Trình lại nhớ đến câu thơ Trạng:

“Cảnh cũ vẫn còn non nước cũ”

Trải qua bao biến cố thời gian, nhưng cảnh cũ dường như chẳng đổi khác là bao. Cảnh cũ vẫn còn, non nước vẫn nghìn thu.

Ngày nay, khi cuộc sống của con người ngày càng được cải thiện theo hướng hiện đại hoá thì nhu cầu được đi du lịch ngày càng được chú trọng. Bên cạnh những nhu cầu vui chơi giải trí của tài nguyên du lịch tự nhiên thì con người cũng rất chú ý đến những giá trị tài nguyên nhân văn. Đó chính là nhu cầu được trở về với cội nguồn, tìm hiểu những nét đẹp văn hoá, các di tích lịch sử văn hoá, lễ hội, cùng các trò chơi dân gian, phong tục tập quán của cộng đồng địa phương. Nó không những mô tả cuộc sống chiến đấu lao động của con người ở mỗi miền quê gắn với những danh nhân văn hoá lịch sử của dân tộc, mà nó còn phản ánh những khát vọng trong

đời sống tâm linh của con người, mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc, hướng con người ta vươn tới cái chân, thiện, mỹ mang ý nghĩa nhân văn cao đẹp.

Chính yếu tố này là một điểm mạnh để Hải Phòng có những định hướng phát triển Du lịch nhân văn, làm phong phú cho loại hình du lịch này. Khai thác tốt các giá trị tài nguyên nhân văn thuộc khu di tích đền trạng Nguyễn Bình Khiêm sẽ tạo thế mạnh để phát triển du lịch ở Vĩnh Bảo nói riêng và người dân Hải Phòng nói chung. Tuy nhiên trên thực tế việc khai thác tài nguyên du lịch này vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Các giá trị tài nguyên nhân văn vẫn chưa được khai thác triệt để, chưa có kế hoạch cụ thể về quy hoạch tài nguyên cũng như sự kiểm soát, quản lý cùng những chính sách về phát triển du lịch của chính quyền địa phương

Bởi lẽ đó tôi đã chọn đề tài: “Tìm hiểu các di tích thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm ở huyện Vĩnh Bảo – TP Hải Phòng - phục vụ phát triển du lịch”. Qua việc tìm hiểu về tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch của di tích thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm, tôi đã đưa ra mục tiêu chung và một số đề xuất cụ thể để phát triển du lịch, bảo tồn và phát huy giá trị to lớn vốn có, liên quan đến cuộc đời của danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm, để đất “ học” của Hải Phòng trở thành một khu du lịch hấp dẫn, xứng với tiếng tăm của một con người vĩ đại như danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm.

2. Mục đích nghiên cứu khoá luận

Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu một về các di tích thờ, lễ hội Nguyễn Bình Khiêm. Mô tả thực trạng, đánh giá các giá trị của di tích.

Thông qua quá trình tìm hiểu thực tiễn, vận dụng những kiến thức đã học, từ đó đề ra một số giải pháp, kiến nghị, khai thác quy hoạch, bảo tồn và tôn tạo các di tích thờ Nguyễn Bình Khiêm, lễ hội ở huyện Vĩnh Bảo phục vụ phát triển du lịch.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các di tích thờ danh nhân Nguyễn Bình Khiêm, bao gồm khu đền Trạng, Chùa Thái, Chùa Mét, Am Bạch Vân, Quán Trung Tân và một số công trình phụ trợ khác.

Phạm vi nghiên cứu là trong khu vực Làng Trung Am, và một số nơi có liên quan trực tiếp đến danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm thuộc - Huyện Vĩnh Bảo, trong đó làng Trung Am là nơi tập trung nhiều nhất những di tích, đền thờ ông.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành bài khoá luận này tác giả đã sử dụng tổng hợp những phương pháp nghiên cứu sau.

- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp khảo sát thực địa.
- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu.

5. Nội dung khoá luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của khoá luận được trình bày trong ba chương.

Chương 1. Cơ sở lí luận về tài nguyên nhân văn phục vụ phát triển du lịch.

Chương 2: Thực trạng khai thác du lịch tại các di tích thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm

Chương 3: Một số giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả các di tích thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm phục vụ phát triển du lịch

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Đề tài nghiên cứu khoa học này sử dụng một số cơ sở lý luận về chuyên ngành du lịch, đề cập đến một số khái niệm, vai trò, đặc điểm của tài nguyên du lịch, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn.

1.1. Khái niệm du lịch

Du lịch là một hiện tượng tồn tại khách quan nằm trong nội tại phát triển của xã hội loài người, do nhu cầu tìm hiểu về vật chất như nhận biết các cảnh quan, chỗ ở, món ăn, phương tiện đi lại, các trò chơi khác lạ,... và nhu cầu tìm hiểu các giá trị tinh thần như nhận biết về văn hoá, lịch sử, văn học nghệ thuật, phong tục tập quán, lễ hội,... để con người cân bằng cuộc sống của mình trong xã hội và trước thiên nhiên.

Hiện tượng du lịch xuất hiện từ thời kì Cổ đại với hình thức dễ nhận biết đó là du lịch tôn giáo: Hành hương đến các thánh địa, chùa chiền, các nhà thờ kitô giáo. Đến thời Trung đại, ngoài những cuộc hành hương tôn giáo còn xuất hiện du lịch công vụ, du lịch tham quan, du lịch tiếp thị của giới quý tộc. Sang thời kỳ Cận đại, do thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp, nền kinh tế thế giới phát triển vượt bậc, đời sống con người ngày càng được nâng cao, du lịch đã được chú trọng phát triển hơn, đặc biệt là ở các nước châu Âu. Bước sang thập kỷ 60 của thời kỳ Hiện đại, với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai, cách mạng công nghệ tin học và cách mạng sinh học, mức sống của con người ngày càng được nâng cao, quá trình đô thị hoá phát triển vượt bậc làm xuất hiện nhu cầu được trở về với thiên nhiên, với cội nguồn văn minh nông nghiệp, đồng thời cũng xuất hiện nhu cầu tìm hiểu, khám phá những thành tựu của nền văn hoá, kinh tế, khoa học kỹ thuật phát triển cao ở những trung tâm lớn trên thế giới. Các dòng du lịch Đông – Tây được

hình thành. Sự bùng nổ du lịch ngày nay là một tất yếu khách quan, cùng với sự tăng trưởng về kinh tế, xu thế hoà nhập với nhu cầu của con người muốn tìm hiểu chính mình, tìm hiểu xã hội, thiên nhiên và vũ trụ. Du lịch không chỉ mang ý nghĩa thông thường trong việc đi lại của con người với mục đích nghỉ ngơi, giải trí,... mà nó còn được nhìn nhận như một hoạt động gắn với những kết quả kinh tế do chính mình tạo ra.

“Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu thăm quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”).

1.2. Tài nguyên du lịch

1.2.1. Khái niệm tài nguyên

Qua nghiên cứu, có rất nhiều tác giả đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về Tài nguyên. Mỗi định nghĩa đều mang những nét chung đặc thù của nó, song chúng ta có thể đề cập đến một số định nghĩa chung nhất về tài nguyên như sau:

Theo PGS.TS Trần Đức Thanh: “Tài nguyên là tất cả những nguồn thông tin, vật chất, năng lượng được khai thác phục vụ cuộc sống và sự phát triển của xã hội loài người. Đó là những thành tạo hay tính chất của thiên nhiên, những công trình, những sản phẩm do bàn tay khối óc của con người làm nên, những khả năng của loài người,... Được sử dụng phục vụ cho sự phát triển kinh tế và xã hội của cộng đồng”.

Theo Phạm Trung Lương , đã định nghĩa: “ Tài nguyên hiểu theo nghĩa rộng gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng và thông tin có trên trái đất và không gian vũ trụ liên quan, mà con người có thể sử dụng phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình”.

Cả hai khái niệm trên đều diễn tả đặc tính chung của tài nguyên, song mỗi khái niệm đều hàm chứa những ưu điểm và hạn chế nhất định. Phát huy ưu điểm và

giảm thiểu những hạn chế, ta có thể đưa ra một khái niệm tài nguyên đơn giản và dễ hiểu như sau:

Tài nguyên là “ *Tất cả những gì thuộc về tự nhiên và tất cả những sản phẩm do con người tạo ra, có thể được con người sử dụng vào sự phát triển kinh tế và xã hội để tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường trong quá trình lịch sử phát triển của loài người*”.

1.2.2. Khái niệm tài nguyên du lịch.

Du lịch là một trong những ngành có định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ của ngành du lịch, đến việc hình thành, chuyên môn hoá các vùng du lịch và hiệu quả kinh tế của hoạt động dịch vụ.

Thực chất, tài nguyên du lịch là các điều kiện tự nhiên, các đối tượng văn hoá - lịch sử đã bị biến đổi ở mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của nhu cầu xã hội và khả năng sử dụng trực tiếp vào mục đích du lịch.

Theo các nhà khoa học Du lịch Trung Quốc định nghĩa: “Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành Du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường đều có thể gọi là Tài nguyên Du lịch”.

Theo Pirojnik định nghĩa: “Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên và văn hoá - lịch sử và những thành phần của chúng, tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển thể lực tinh thần của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, trong cấu trúc nhu cầu du lịch hiện tại và tương lai, trong khả năng kinh tế kỹ thuật cho phép, chúng được dùng để trực tiếp và gián tiếp sản xuất ra những dịch vụ du lịch và nghỉ ngơi”.

Khoản 4 (Điều 4, chương 1) Luật du lịch Việt Nam năm 2005 quy định:

“Tài nguyên Du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, Di tích Lịch sử Văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn

khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch”.

Tổng hợp từ những định nghĩa trên chúng ta có thể đưa ra một khái niệm bao quát nhất về tài nguyên du lịch như sau:

“Tài nguyên du lịch là tổng thể tự nhiên và văn hoá - lịch sử cùng các thành phần của chúng góp phần khôi phục và phát triển thể lực và trí lực của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, những tài nguyên này sử dụng cho nhu cầu trực tiếp và gián tiếp, cho việc sản xuất dịch vụ du lịch”.

1.2.3. Đặc điểm của tài nguyên du lịch

✓ Khối lượng các nguồn tài nguyên và diện tích phân bố các nguồn tài nguyên là cơ sở cần thiết để xác định khả năng khai thác và tiềm năng của hệ thống lãnh thổ, nghỉ ngơi du lịch.

✓ Thời gian có thể khai thác (như thời kỳ khí hậu thích hợp, mùa tắm, thế nằm của lớp tuyết phủ ổn định) xác định tính mùa của du lịch, nhịp điệu dòng du lịch.

✓ Tính bất biến về mặt lãnh thổ của đa số các loại tài nguyên tạo nên lực hút cơ sở hạ tầng và dòng du lịch tới nơi tập trung các loại tài nguyên đó.

✓ Vốn đầu tư tương đối thấp và giá thành chi phí sản xuất không cao cho phép xây dựng tương đối nhanh chóng cơ sở hạ tầng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cũng như khả năng sử dụng độc lập từng loại tài nguyên.

✓ Khả năng sử dụng nhiều lần tài nguyên du lịch nếu tuân theo các quy định về sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ chung.

1.2.4. Vai trò của tài nguyên du lịch

Du lịch là một trong những ngành có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch có sự ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ của ngành du lịch, đến cấu trúc và chuyên môn hoá của ngành du lịch. Quy mô hoạt động du lịch của một vùng, một quốc gia được xác định trên cơ sở khối lượng nguồn tài nguyên du

lịch quyết định tính mùa, tính nhịp điệu của dòng khách du lịch. Sức hấp dẫn của vùng du lịch phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố cơ sở để tạo nên vùng du lịch. Số lượng tài nguyên vốn có, chất lượng của chúng và mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành và phát triển du lịch của một vùng hay một quốc gia. Một lãnh thổ nào đó có nhiều tài nguyên du lịch các loại với chất lượng cao, có sức hấp dẫn khách du lịch lớn và mức độ kết hợp các loại tài nguyên phong phú thì sức thu hút khách du lịch càng mạnh.

1.3. Tài nguyên du lịch tự nhiên:

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm: Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn, hệ động, thực vật.

Theo khoản 1 (Điều 13, Chương II) Luật du lịch Việt Nam năm 2005 quy định: *“Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên đang được khai thác hoặc có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch”*.

Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên không tồn tại độc lập mà luôn luôn tồn tại, phát triển trong cùng một không gian lãnh thổ nhất định, nó có mối quan hệ qua lại, tương hỗ chặt chẽ theo những quy luật của tự nhiên cũng như các điều kiện văn hoá, kinh tế - xã hội và thường được phân bố gắn các tài nguyên du lịch nhân văn. Thực tế, khi tìm hiểu và nghiên cứu về tài nguyên du lịch tự nhiên, các nhà nghiên cứu thường nghiên cứu theo từng thành phần tự nhiên, các thể tổng hợp tự nhiên có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển du lịch, các di sản thiên nhiên thế giới và các điểm tham quan tự nhiên.

1.4. Tài nguyên du lịch nhân văn:

Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm truyền thống văn hoá, các yếu tố văn hoá, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công

trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

Tài nguyên du lịch nhân văn là các đối tượng và hiện tượng xã hội cùng các giá trị văn hoá, lịch sử của chúng có sức hấp dẫn du khách và được khai thác để kinh doanh du lịch. Trong số các tài nguyên du lịch nhân văn thì các di sản văn hoá có vị trí đặc biệt.

Trong Luật di sản văn hoá của Việt nam thì di sản văn hoá được chia làm 2 loại, đó là di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

❖ *Di sản văn hoá vật thể*

✓ “ Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia”.

✓ “ Di tích lịch sử văn hoá là công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học”

✓ “ Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học”.

✓ “ Di vật là hiện vật được lưu truyền lại có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học”.

✓ “ Cổ vật là hiện tượng được lưu truyền lại có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học từ một trăm năm tuổi trở lên”.

✓ “ Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại có giá trị đặc biệt quý hiếm của đất nước về lịch sử, văn hoá, khoa học”.

❖ *Di sản văn hoá phi vật thể*

“ Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử - văn hoá, khoa học, được lưu truyền bằng trí nhớ, chữ viết, được truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu truyền khác bao gồm: tiếng nói, chữ viết, tác phẩm

văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, lễ hội, bí quyết nghề nghiệp thủ công truyền thống, tri thức về y dược cổ truyền, văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian”.

❖ *Đặc điểm*

Do những nét đặc trưng và tính chất của mình, tài nguyên du lịch nhân văn có những đặc điểm khác với tài nguyên du lịch tự nhiên:

✓ Tài nguyên du lịch nhân văn có tác dụng nhận thức nhiều hơn tác dụng giải trí

✓ Việc tìm hiểu các đối tượng nhân văn diễn ra trong thời gian ngắn, nó có thể kéo dài một vài giờ, cũng có thể một vài phút. Do vậy trong một chuyến du lịch người ta có thể hiểu từ nhiều giá trị nhân văn.

✓ Số người quan tâm đến tài nguyên du lịch nhân văn thường có văn hoá hơn, thu nhập và yêu cầu cao hơn.

✓ Tài nguyên du lịch nhân văn thường tập trung ở những điểm quần cư và những thành phố lớn.

✓ Ưu thế to lớn của tài nguyên du lịch nhân văn là đại bộ phận không có tính mùa, không bị phụ thuộc vào các điều kiện khí tượng và điều kiện tự nhiên khác.

✓ Sở thích của những người tìm đến tài nguyên du lịch nhân văn rất phức tạp và rất khác nhau. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn. Cơ sở để đánh giá nguồn tài nguyên này chủ yếu dựa vào cơ sở định tính, xúc cảm và trực cảm. Đồng thời nó cũng chịu ảnh hưởng mạnh của các nhân tố như: Độ tuổi, trình độ văn hoá,, hứng thú, trình độ nghề nghiệp, thành phần dân tộc,...

1.4.1 Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể.

1.4.1.1. Di sản văn hoá thế giới

Theo UNESCO, Di sản Văn hoá là:

– “ *Các di tích:* Các tác phẩm kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội hoạ; các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khoa cổ học, ký tự, nhà ở, hang đá và các công trình có sự liên kết giữa nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

– *Các quần thể các công trình xây dựng:* Các quần thể, các công trình xây dựng tách biệt hay liên kết với nhau mà do kiến trúc của chúng, do tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

– *Các di chỉ:* Các tác phẩm do con người tạo nên, hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên - nhân tạo và các khu vực, trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học”.

❖ *Tiêu chuẩn xếp hạng là DSVH thế giới:*

Các Di sản Văn hoá ở mỗi nước muốn được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá thế giới ít nhất phải đáp ứng các điều kiện và một trong 6 tiêu chuẩn so WHC đưa ra như sau:

– *Các điều kiện công nhận là Di sản Văn hoá thế giới:* Một di tích lịch sử văn hoá phải xác thực, có ảnh hưởng sâu rộng hoặc có bằng chứng độc đáo đối với sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, hoặc di tích đó phải gắn liền với tư tưởng hay tín ngưỡng, có ý nghĩa phổ biến hoặc là điển hình nổi bật của một lối sống truyền thống đại diện cho một nền văn hoá nào đó.

– *Các tiêu chuẩn để công nhận là Di sản Văn hoá thế giới:*

- Là các tác phẩm nghệ thuật độc nhất – vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

- Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định.

- Chúng có xác thực cho một nền văn minh đã biến mất.

- Cung cấp một ví dụ hùng hồn cho một thể loại xây dựng, hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống, nói lên được một nền văn hoá đang có nguy cơ bị huỷ hoại trước những biến động không cưỡng lại được.

- Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện, tín ngưỡng, đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu và cách tạo lập cũng như về vị trí.

1.4.1.2. Các Di tích lịch sử văn hoá, thắng cảnh đẹp cấp quốc gia và địa phương

Di tích lịch sử - văn hoá là tài sản quý giá của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi đất nước và của cả nhân loại. Nó chứa đựng những truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hoá, kiến trúc, mỹ thuật của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Chính vì vậy nhiều Di tích Lịch sử Văn hoá đã trở thành đối tượng tham quan, nghiên cứu, thực hiện các nghi lễ tâm linh của nhiều du khách và là nguồn tài nguyên du lịch quý giá.

Theo luật Di sản Văn hoá của Việt Nam năm 2003: “ *Di tích Lịch sử Văn hoá là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử - văn hoá và khoa học*”.

Di tích lịch sử văn hoá chứa đựng những nội dung lịch sử khác nhau. Mỗi di tích chứa đựng những nội dung, giá trị văn hoá, lượng thông tin riêng biệt khác nhau, bởi thế mỗi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh ở mỗi dân tộc, mỗi quốc gia được phân chia thành những loại hình sau:

▪ *Loại hình di tích văn hoá khảo cổ:*

Là những địa điểm ẩn giấu một bộ phận giá trị văn hoá, thuộc về thời kỳ lịch sử xã hội loài người chưa có văn tự và thời gian nào đó trong lịch sử cổ đại.

Các di tích khảo cổ còn được gọi là di chỉ khảo cổ. Các di tích khảo cổ thường bao gồm các loại: di chỉ cư trú, di chỉ mộ táng, những công trình kiến trúc cổ, những đô thị cổ, những tàu thuyền đắm.

▪ *Loại hình di tích lịch sử:*

Mỗi địa phương, mỗi quốc gia dân tộc đều có quá trình lịch sử, xây dựng, bảo vệ địa phương và đất nước riêng và được ghi dấu bằng những di tích lịch sử.

Những di tích lịch sử là những địa điểm, những công trình kỷ niệm, những vật kỷ niệm, những cổ vật ghi dấu bằng những sự kiện lịch sử, những cuộc chiến đấu, những danh nhân, anh hùng dân tộc của một thời kỳ nào đó trong quá trình lịch sử của mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

▪ *Loại hình di tích văn hoá nghệ thuật:*

Là các di tích gắn với các công trình kiến trúc có giá trị nên còn gọi là di tích kiến trúc nghệ thuật. Những di tích này không chỉ chứa đựng những giá trị kiến trúc mà còn chứa đựng cả những giá trị văn hoá xã hội, văn hoá tinh thần.

Sự phân biệt các dạng tài nguyên du lịch nói chung chỉ mang tính tương đối. Vì trong tài nguyên du lịch nhân văn vật thể lại chứa đựng cả tài nguyên nhân văn phi vật thể và ngược lại. Trong các di tích kiến trúc nghệ thuật lại thường mang trong mình cả những giá trị lịch sử, vì vậy nhiều nhà nghiên cứu thường gọi chung là Di tích Lịch sử Văn hoá nghệ thuật.

▪ *Các danh lam thắng cảnh:*

Theo Luật Di sản Văn hoá của Việt Nam năm 2003: “ Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ và khoa học”.

Các danh lam thắng cảnh không chỉ có vẻ đẹp thiên nhiên bao la, hùng vĩ, thoáng đãng mà còn có giá trị nhân văn do bàn tay khối óc của con người tạo dựng nên.

Các danh lam thắng cảnh thường chứa đựng trong đó giá trị của nhiều loại di tích lịch sử - văn hoá. Bởi thế nên nó có giá trị đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển du lịch ngày nay.

▪ *Các công trình đương đại:*

Là các công trình kiến trúc được xây dựng trong thời kỳ hiện đại, có giá trị kiến trúc, mỹ thuật, khoa học, kỹ thuật xây dựng, kinh tế, văn hoá thể thao hấp dẫn du khách có thể là đối tượng thăm quan nghiên cứu, vui chơi giải trí, chụp ảnh kỷ niệm,... đối với khách du lịch.

❖ *Vai trò của các di tích lịch sử văn hoá trong hoạt động du lịch*

Di tích lịch sử văn hoá là chiếc cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, là di sản văn hoá quý giá, là động lực tinh thần của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Trong kho tàng di sản văn hoá di tích được xem là mảng tiêu biểu của giá trị văn hoá vật thể truyền thống, là bằng chứng sống về sự hy sinh, công hiến và sáng tạo ở nhiều lĩnh vực của nhiều thế hệ tiền thân để lại cho hậu thế. Bên cạnh các giá trị về mặt tâm linh đối với đời sống cộng đồng, các di tích lịch sử, văn hoá còn có vai trò rất to lớn đối với sự phát triển hoạt động du lịch của một địa phương, một đất nước.

Các di tích lịch sử, văn hoá đã trở thành không gian thiêng liêng cho nhân dân trong các dịp sinh hoạt lễ hội truyền thống, lễ hội tôn giáo, nơi họ được quyền thể hiện các lễ thức, bày tỏ tâm linh, ý nguyện của mình. Du khách đến tìm hiểu, nghiên cứu khoa học, thoả mãn nhu cầu hiểu biết của mình. Chính vì vậy, các di tích lịch sử, văn hoá đã và đang góp phần cho ngành du lịch của đất nước ngày càng phát triển bền vững.

Di tích lịch sử văn hoá là những di sản văn hoá vật thể, tiềm ẩn trong đó là các hình thức sinh hoạt mang bản sắc tôn giáo, tín ngưỡng riêng của từng vùng miền, là chốn linh thiêng của các vị Thành hoàng, những người có công với đất nước nói chung và địa phương nói riêng.

1.4.2. Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể.

- Di sản văn hoá truyền miệng và phi vật thể của nhân loại

Năm 1989 tại phiên họp Đại hội đồng UNESCO đã đưa ra hai chính sách:

1) Công nhận một danh hiệu cho một sản phẩm văn hoá phi vật thể, danh hiệu đó gọi là “kiệt tác Di sản Văn hoá truyền miệng và phi vật thể của nhân loại”.

2) Di sản Văn hoá phi vật thể và truyền miệng luôn luôn được giữ gìn trình diễn, bổ sung truyền lại cho lớp trẻ thông qua trí nhớ và tài năng của nghệ nhân.

- Lễ hội

Ở bất cứ thời đại nào, bất cứ dân tộc nào, bất cứ mùa nào cũng đều có lễ hội, bởi lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hoá tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, hoặc đây là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống, hoặc giải quyết những nỗi lo âu, những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

Có thể nói lễ hội là một sinh hoạt văn hoá mang tính cộng đồng diễn ra trên địa bàn dân cư trong thời gian, không gian xác định. Nhằm nhắc lại một sự kiện, một nhân vật lịch sử hay một huyền thoại. Đồng thời lễ hội còn biểu hiện sự ứng xử văn hoá của con người với thiên nhiên, con người và thần thánh trong xã hội.

Như nhà nghiên cứu M.Bachiz của Nga cho rằng: “Thực chất, lễ hội là cuộc sống lao động và chiến đấu của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, bản thân cuộc sống không thể trở thành lễ hội được nếu chính nó không thăng hoa, liên kết và quy tụ thành thế giới của tâm linh, tư tưởng, của các biểu tượng, vượt lên trên thế giới của những phương tiện thiết yếu. Đó là thế giới, là cuộc sống thứ hai thoát ly tạm

thời thực tại hiện hữu, đạt tới hiện thực lý tưởng mà ở đó mọi thứ đều trở lên đẹp đẽ, lung linh, siêu việt và cao cả.”

Còn đối với GS.Kurayashi của Nhật Bản thì ông cho rằng: “Xét trên tính chất xã hội, lễ hội là quảng trường của tâm hồn, lễ hội là cái nôi sản sinh và nuôi dưỡng nghệ thuật như mỹ thuật, giải trí, kịch văn hoá và với ý nghĩa đó lễ hội tồn tại và có liên quan mật thiết đến sự phát triển văn hoá.”

Đó là những nhận định của một số nhà nghiên cứu trên thế giới, còn ở Việt Nam trong cuốn Lễ Hội Cổ Truyền – PGS – TS Phan Đăng Nhật cho rằng “lễ hội là nơi tích tụ vô số những lớp phong tục, tín ngưỡng, văn hoá nghệ thuật, và sự kiện xã hội - Lịch sử quan trọng của dân tộc.”

Với rất nhiều định nghĩa, xét trên nhiều quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung lễ hội có thể được hiểu theo nghĩa thống nhất như sau: Lễ hội là một quãng thời gian mà trong đó một số người tập trung lại với nhau, tiến hành những nghi lễ thờ cúng một vị thần, hay một vật thiêng nào đó của cộng đồng, tại một thời điểm nào đó, có ăn uống vui chơi gọi là lễ hội.

Cấu trúc lễ hội thường bao gồm 2 phần:

+ *Phần lễ:*

Các lễ hội dù lớn hay nhỏ cũng đều có phần nghi lễ với những nghi thức nghiêm túc, trọng thể để mở đầu ngày hội theo không gian và thời gian.

Tùy vào tính chất của lễ hội mà phần lễ có ý nghĩa riêng. Thông thường phần lễ mở đầu ngày hội bao giờ cũng mang tính tưởng niệm lịch sử, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc lỗi lạc có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội. Bên cạnh đó cũng có những lễ hội mà phần lễ thực hiện những nghi lễ tôn kính, dâng hiến lễ vật cho các vị thiên thần, thánh nhân, cầu mong những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Nghi lễ trong lễ hội mang ý nghĩa đặc biệt thiêng liêng, nó chứa đựng những giá trị văn hoá truyền thống, giá trị thẩm mỹ và tư duy triết học của cộng đồng.

+ Phần hội:

Trong phần hội thường diễn ra những hoạt động biểu tượng điển hình của tâm lý cộng đồng, văn hoá dân tộc, chứa đựng những quan niệm của dân tộc đó với thực tế lịch sử, xã hội và thiên nhiên.

Trong hội thường tổ chức những trò vui chơi giải trí, biểu diễn văn hoá nghệ thuật. Yếu tố cấu thành và nuôi dưỡng lễ hội là kinh tế - xã hội và tự nhiên nên nội dung của phần hội không chỉ giữ nguyên những giá trị văn hoá truyền thống mà nó luôn có xu hướng bổ sung thêm những thành tố văn hoá mới. Chính đặc điểm này đã tạo cho lễ hội thêm sống động, vui nhộn và phong phú. Tuy nhiên nếu yếu tố này không được chọn lọc và giám sát chặt chẽ cũng như tuyên truyền, giáo dục, đầu tư bảo vệ và phát triển những giá trị văn hoá truyền thống thì sẽ làm cho những giá trị đó bị lai tạp, mai một và suy thoái.

Tuỳ vào quy mô và giá trị văn hoá truyền thống còn được bảo tồn, ý nghĩa của lễ hội đối với quốc gia hay địa phương mà các lễ hội được xếp hạng làm lễ hội quốc tế hay lễ hội địa phương. Các lễ hội có sức hấp dẫn cao đối với du khách là đối tượng để triển khai nhiều loại hình du lịch văn hoá, đặc biệt là loại hình du lịch lễ hội.

+ Thời gian tổ chức lễ hội:

Các lễ hội thường được tổ chức nhiều vào sau mùa vụ sản xuất, mùa mà thời tiết, phong cảnh đẹp là mùa xuân và mùa thu. Các giá trị văn hoá lịch sử của lễ hội là nguồn tài nguyên du lịch quý giá để tổ chức triển khai các loại hình tham quan, nghiên cứu chuyên đề lễ hội hoặc kết hợp với các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu và mua sắm.

Lễ hội của người Việt là một dịp tưởng nhớ, tạ ơn các bậc thần linh và sự cầu xin của quần chúng đối với các bậc thần linh. Đây là một đặc trưng cơ bản của lễ hội mang tính nông nghiệp. Con người Việt vốn dĩ rất thủy chung, có sự ứng xử trước sau cho nên các lễ hội thường được tổ chức nhiều vào sau mùa vụ sản xuất,

mùa mà thời tiết, phong cảnh đẹp là mùa xuân và mùa thu và để bộc lộ tình cảm của mình đối với các bậc thần linh. Lễ hội hướng con người trở về với cội nguồn đồng thời cũng đánh thức nguồn cội. Bởi vì lễ hội là tái hiện lại những sự kiện, những hiện tượng đã trải qua trong quá khứ. Người đương thời sẽ không hiểu nguồn gốc nếu như không có những lễ hội tái hiện nguồn gốc.

Lễ hội là dịp để cố kết cộng đồng và nâng cao các mối quan hệ xã hội. Bởi vì người ta đến lễ hội không phân biệt đẳng cấp, không phân biệt tầng lớp. Người ta đến lễ hội là một sự cởi mở, tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau qua việc giao lưu trong mọi hoạt động lễ hội.

- Nghề và làng nghề thủ công truyền thống

- *Nghề thủ công truyền thống*: là những nghề có những bí quyết về công nghệ sản xuất ra các sản phẩm mang những giá trị thẩm mỹ, tư tưởng triết học, tâm tư tình cảm và những ước vọng của con người.

Nghề thủ công truyền thống là nghề sản xuất ra nghệ thuật do những nghệ nhân dân gian sáng tạo, gìn giữ và phát triển từ đời này qua đời khác cho những người cùng huyết thống hoặc cùng làng bản. Các sản phẩm thủ công cổ truyền này không chỉ mang những giá trị sử dụng trong cuộc sống hàng ngày mà nó còn chứa đựng bên trong những giá trị về mỹ thuật, giá trị triết học, tâm linh thể hiện tài nghệ, tâm tư, ước vọng của người làm ra chúng. Chính những tính hữu ích và giá trị văn hoá của chúng mà theo dòng chảy của lịch sử, đến nay nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã hình thành và bảo tồn được những giá trị tốt đẹp của tài nguyên này.

- *Làng nghề*: “ Là những làng có các nghề sản xuất hàng hoá bằng các công cụ thô sơ và sức lao động của con người đã được hình thành một thời gian dài trong lịch sử, nghệ thuật sản xuất hàng hoá được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ở trong làng. Sản phẩm hàng hoá được sản xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu ở trong làng mà còn bán ở thị trường trong nước và quốc tế”.